

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2020/HNGĐ-PT

Ngày 10-8-2020

V/v: Chia tài sản sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Đoàn;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Lan;

Bà Đỗ Thu Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Văn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái: Bà Lương Thị Thanh Thùy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2020/TLPT-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020, về việc “Chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2020/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố YB, tỉnh Yên Bái bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 09/2020/QĐ-PT ngày 10 tháng 7 năm 2020, và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2020/QĐ-PT ngày 28 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Việt B, sinh năm 1989; có mặt.

Địa chỉ: Tổ 11 (tổ 53 cũ), phường NTH, thành phố YB, tỉnh Yên Bái.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Lê Ch (tức Nguyễn Huyền Tr), sinh năm 1989; có mặt.

Địa chỉ: Số nhà 03, đường Tô Hiệu, tổ 03, phường ĐT, thành phố YB, tỉnh Yên Bái.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Dương Minh Đ – Luật sư Chi nhánh Văn phòng luật sư số 1 VP tại Hà Nội; có mặt.

Địa chỉ: Số 117, ngõ 562, LH, quận Đ, thành phố Hà Nội.

3. Người kháng cáo: Chị Nguyễn Lê Ch (tức Nguyễn Huyền Tr) là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố YB, tỉnh Yên Bái vụ án có nội dung như sau:

Anh Trần Việt B và chị Nguyễn Lê Ch (tên gọi khác: Nguyễn Huyền Tr) đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 206/2019/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố YB, tỉnh Yên Bái. Về tài sản anh chị tự chia. Tuy nhiên, sau khi ly hôn anh B và chị Ch không tự thỏa thuận để chia tài sản chung được nên anh B khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là số tiền 415.000.000đồng (bốn trăm mười lăm triệu đồng) do chị Ch đang quản lý. Nguồn gốc của số tiền này là do ngày 27/8/2018 anh B và chị Ch có chuyển nhượng 100m² đất ở nông thôn; địa chỉ thửa đất: Thôn TN 2, xã TT, thành phố YB, tỉnh Yên Bái; có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH:05138, do UBND thành phố YB cấp ngày 21/5/2018, thửa đất số 22; tờ bản đồ số 48 cho anh Hà Hải Đ và chị Trần Thị Ph, có hộ khẩu thường trú tại tổ 5, thị trấn MCC, huyện MCC, tỉnh Yên Bái. Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 4891 ngày 27/8/2018 tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Yên Bái, được ký giữa anh B, chị Ch, anh Đ, chị Ph, giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 210.000.000đồng (hai trăm mười triệu đồng). Phương thức thanh toán: Tiền mặt Ngân hàng nhà nước Việt Nam hiện hành. Nhưng thực tế anh B, chị Ch, anh Đ, chị Ph thỏa thuận: Giá chuyển nhượng quyền sử dụng lô đất trên là 415.000.000đồng (bốn trăm mười lăm triệu đồng), phương thức thanh toán chuyển khoản vào số tài khoản 371100000409115 mang tên Nguyễn Lê Ch – Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái. Cùng ngày ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất 27/8/2018, anh Đ và chị Ph đã thanh toán đủ số tiền 415.000.000đồng, bằng hình thức chuyển khoản vào số tài khoản 371100000409115 mang tên Nguyễn Lê Ch – Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái. Số tiền này chị Ch giữ không chi tiêu vào việc chung của gia đình. Ngày 11 tháng 10 năm 2019, anh B và chị Ch được Tòa án công nhận thuận tình ly hôn, sau khi ly hôn anh B và chị Ch không tự chia được số tiền này.

Nay anh B yêu cầu chị Ch phải chia cho anh B $\frac{1}{2}$ số tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên là: 207.500.000đ (hai trăm linh bảy triệu, năm trăm nghìn đồng);

Tại bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn chị Nguyễn Lê Ch trình bày:

Chị và anh B đã ly hôn như anh B trình bày, trong thời gian vợ chồng chung sống chị và anh B có mua 01 mảnh đất diện tích 100m² đất ở nông thôn; địa chỉ thửa đất: Thôn TN 2, xã TT, thành phố YB, tỉnh Yên Bái của Trung tâm Đất giá tỉnh Yên Bái được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH: 05138, do UBND thành phố YB cấp ngày 21/5/2018 thửa đất số 22; tờ bản đồ số 48. Do vợ chồng không có tiền mua đất nên chị tự đứng ra vay số tiền 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng) của bố mẹ đẻ chị là ông Nguyễn Ngọc H và bà Lê Thị Nh để trả tiền mua đất. Do vay của bố mẹ đẻ nên chị không làm giấy tờ vay tiền.

Đến ngày 27/8/2018, chị và anh B thuận tình chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên cho anh Hà Hải Đ và chị Trần Thị Ph. Giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 210.000.000đồng (hai trăm mười triệu đồng).

Sau khi chị Ph, anh Đ trả tiền mua đất, chị đã trả nợ số tiền 200.000.000đồng cho bố mẹ đẻ của chị là ông H và bà Nh. Số tiền còn lại chị đã chi tiêu hết cho gia đình. Đến nay, số tiền bán đất không còn nên chị không đồng ý với yêu cầu chia tài sản của anh B.

Số tiền 415.000.000đồng, anh Đ và chị Ph chuyển khoản chuyển vào số tài khoản của chị ngày 27/8/2018 tại số tài khoản 371100000409115 mang tên Nguyễn Lê Ch – Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái là tiền anh Đ, chị Ph thanh toán tiền chị môi giới mua bán đất cho anh Đ và chị Ph.

Tại bản tự khai có trong hồ sơ người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc H và bà Lê Thị Nh thống nhất trình bày:

Năm 2017, ông H và bà Nh có cho chị Ch vay số tiền 200.000.000đồng (hai trăm triệu đồng) để mua thửa đất như chị Ch nêu trên. Đến năm 2018, chị Ch bán thửa đất này để trả nợ cho ông H bà Nh số tiền 200.000.000đồng. Ông H và bà Nh không có ý kiến và yêu cầu gì.

Tại biên bản lấy lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ người làm chứng anh Hà Hải Đ và chị Trần Thị Ph thống nhất trình bày:

Ngày 28/7/2018, anh Đ và chị Ph có nhận chuyển nhượng của anh B và chị Ch một thửa đất (thông tin về thửa đất như anh B và chị Ch đã trình bày) với giá thỏa thuận theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Yên Bái. Giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 210.000.000đồng. Phương thức thanh toán: Tiền mặt Ngân hàng nhà nước Việt Nam hiện hành. Nhưng thực tế hai bên thỏa thuận: Giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 415.000.000đồng, phương thức thanh toán chuyển khoản vào số tài khoản 371100000409115 mang tên Nguyễn Lê Ch – Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái. Ngày 27/8/2018 anh Đ và chị Ph đã thanh toán đủ số tiền 415.000.000đồng, bằng hình thức chuyển khoản, chị Trần Thị Ph là người trực tiếp thực hiện giao dịch chuyển khoản tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái mã hóa đơn giao dịch 08270099000017 số tiền 415.000.000đồng vào số tài khoản 371100000409115 mang tên Nguyễn Lê Ch.

Tại bản sao kê tài khoản khách hàng do Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố YB cung cấp: Số tài khoản 371100000409115 mang tên Nguyễn Lê Ch ngày 27/8/2018 có nhận số tiền 415.000.000đồng (bốn trăm mười lăm triệu đồng), do chị Trần Thị Ph chuyển đến. Đến ngày 28/8/2018 chủ tài khoản Nguyễn Lê Ch đã rút toàn bộ số tiền này.

Tại Bản án sơ thẩm số 20/2020/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố YB, tỉnh Yên Bái đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 29; Điều 33 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 213; Điều 357; Điều 468 của Bộ luật dân sự; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” của anh Trần Việt B đối với chị Nguyễn Lê Ch tức Nguyễn Huyền Tr.

Buộc chị Nguyễn Lê Ch tức Nguyễn Huyền Tr phải thanh toán cho anh Trần Việt B số tiền chia tài sản chung sau khi ly hôn là: 207.500.000đ (hai trăm linh bảy triệu, năm trăm nghìn đồng).

2. Về án phí:

Anh Trần Việt B phải chịu 10.375.000đồng (mười triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.200.000 đồng (năm triệu hai trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2017/0005198 ngày 06/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố YB, tỉnh Yên Bái. Anh B còn phải nộp 5.175.000 đồng (năm triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) .

Chị Nguyễn Lê Ch (tức Nguyễn Huyền Tr) phải chịu 10.375.000đồng (mười triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản.

Ngoài ra, bản án sơ còn tuyên lãi chậm trả đối với số tiền phải thi hành, quyền kháng cáo và hướng dẫn thi hành án cho các đương sự.

Ngày 02 tháng 6 năm 2020, chị Nguyễn Lê Ch tức Nguyễn Huyền Tr có đơn kháng cáo về toàn bộ nội dung vụ án với các lý do:

Nguồn gốc hình thành khối tài sản (mảnh đất tranh chấp) là do cá nhân chị tự vay tiền của bố mẹ đẻ của chị để mua nên đây là tài sản riêng của chị mà không phải tài sản chung của vợ chồng, chị không đồng ý chia; Yêu cầu xem xét hoàn cảnh của bị đơn theo khoản 2,4,5 Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình: Là phụ nữ nuôi con nhỏ, chồng cũ không cấp dưỡng nuôi con; xem xét chứng cứ và lời khai của nguyên đơn có đúng với thực tế hay không; tiền bán đất đã trả nợ gốc và chi tiêu vào việc gia đình đến khi ly hôn không còn nữa; Việc bố mẹ đẻ cho con vay tiền không có giấy tờ, có bản khai tại tòa có được chấp nhận hay không.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị Nguyễn Lê Ch giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Nguyễn Lê Ch: Đề nghị HĐXX hủy bản án sơ thẩm do chưa thu thập chứng cứ đầy đủ, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Anh Trần Việt B không nhất trí với yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Lê Ch và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án phúc thẩm đến trước khi Hội đồng xét xử phúc thẩm nghị án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Lê Ch, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 20/2020/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố YB, tỉnh Yên Bái.

Về án phí: Giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố YB đã xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp về “chia tài sản chung sau khi ly hôn” là đúng theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của chị Nguyễn Lê Chung:

* Đối với yêu cầu xem xét nguồn gốc hình thành khối tài sản (thửa đất đã chuyển nhượng cho anh Đ, chị Ph) là do cá nhân chị tự vay tiền của bố mẹ đẻ của chị để mua nên đây là tài sản riêng của chị mà không phải tài sản chung của vợ chồng, chị không đồng ý chia, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Chị Nguyễn Lê Ch xác định nguồn gốc số tiền để mua đất là do chị vay tiền của bố mẹ đẻ của chị là ông Nguyễn Ngọc H và bà Lê Thị Nh 200.000.000đồng để trả tiền mua đất bán đấu giá tại Trung tâm Đấu giá tỉnh Yên Bái, vì thời điểm đó vợ chồng chị không có tiền mua đất. Do là vay của bố mẹ đẻ nên chị Ch không làm giấy tờ vay tiền, việc chị vay tiền bố mẹ đẻ và chị mua đất bán đấu giá, anh B đều không biết nên đây là tài sản riêng của chị.

Xét thấy, tuy lời khai của chị Ch và của ông H , bà Nh là phù hợp với nhau nhưng việc vay tiền giữa chị và ông H , bà Nh không được lập thành văn bản, không có người chứng kiến, giữa chị và ông H , bà Nh là mối quan hệ giữa bố mẹ đẻ và con gái nên không đảm bảo tính khách quan. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Ch cũng trình bày thửa đất này được chị và anh B mua trong thời kỳ hôn nhân. Hơn nữa, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên người sử dụng đất gồm cả chị Ch và anh B. Do vậy, có căn cứ xác định thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng. Tại cấp phúc thẩm, chị Ch giao nộp tài liệu chứng cứ thể hiện chị là người trực tiếp đi nộp tiền mua đất bán đấu giá, tuy nhiên, anh B khẳng định tiền mua đất bán đấu giá này là tiền chung của vợ chồng, chị Ch là người đứng ra làm thủ tục mua đất bán đấu giá. Nên không đủ căn cứ xác định nguồn gốc hình thành tài sản là do chị Ch tạo lập.

Về giá trị chuyển nhượng thửa đất:

Chị Ch cho rằng số tiền 415.000.000đồng (bốn trăm mười lăm triệu đồng) anh Đ và chị Ph chuyển khoản cho chị Ch vào ngày 27/8/2018 tại số tài khoản

371100000409115 mang tên Nguyễn Lê Ch là tiền anh Đ chị Ph thanh toán tiền chị Ch môi giới mua bán nhà đất và thanh toán tiền nhận chuyển nhượng đất 210.000.000đồng. Quá trình giải quyết vụ án và cấp phúc thẩm chị Ch không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh do vậy không có cơ sở để xem xét.

Tại lời khai của người làm chứng anh Đ và chị Ph đều khẳng định: Vào ngày 27/8/2018, anh B và chị Ch có chuyển nhượng 100m² đất ở nông thôn nêu trên với giá 415.000.000đồng. Anh Đ và chị Ph đã thanh toán đủ số tiền này cho anh B và chị Ch bằng hình thức chuyển khoản số tài khoản 371100000409115 mang tên Nguyễn Lê Chung. Lời khai của người làm chứng là phù hợp với thông tin của bản sao kê tài khoản khách hàng do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái đã cung cấp về số tài khoản thụ hưởng, thời gian và số tiền chuyển khoản và phù hợp với lời khai của anh Trần Việt B nên có căn cứ xác định giá chuyển nhượng của thửa đất là 415.000.000đồng. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định tài sản chung của anh B và chị Ch là số tiền 415.000.000đồng (bốn trăm mười lăm triệu đồng) là có căn cứ.

Chị Ch cho rằng mảnh đất đã chuyển nhượng từ ngày 27/8/2018, số tiền bán đất đã trả vào nợ gốc và chi tiêu gia đình đến khi ly hôn không còn nữa. Tuy nhiên, việc vay nợ giữa chị Ch và ông H và bà Nh là không khách quan, anh B không thừa nhận nên không đủ căn cứ chấp nhận. Tại cấp phúc thẩm, chị Ch giao nộp tài liệu chứng cứ thể hiện chi phí vợ chồng anh chị đi chữa trị hiểm muộn từ năm 2017 và 01 giấy xác nhận của chị Nguyễn Ngọc L (là chị gái ruột của chị Ch) có cho chị Ch vay số tiền 30.000.000đồng để đi chữa bệnh liên quan đến việc lâu có con của hai vợ chồng. Tuy nhiên, việc anh chị chữa trị hiểm muộn và thời điểm chị Ch vay tiền của chị L đều trước thời điểm chị Ch và anh B chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Hơn nữa việc chị Ch vay nợ chị L là chị gái ruột để chữa bệnh không có người làm chứng, anh B không biết và không ký vào giấy vay nợ nên không có căn cứ xác định là khoản nợ chung. Do vậy, không có căn cứ xác định chị Ch đã dùng tiền chuyển nhượng đất để chi tiêu sinh hoạt gia đình. Việc yêu cầu chia tài sản của anh B là có cơ sở nên được chấp nhận.

- Đối với yêu cầu xem xét hoàn cảnh của bị đơn theo khoản 2,4,5 Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình: Hội đồng xét xử xét thấy về nguồn gốc hình thành tài sản, chị Ch không đủ căn cứ chứng minh được công sức đóng góp của mình vào việc tạo lập tài sản chung nhiều hơn nên về nguyên tắc tài sản chung vợ chồng được chia đôi. Cần buộc chị Ch phải trả cho anh B 1/2 giá trị tài sản chung của anh B và chị Ch là: 207.500.000đ (hai trăm linh bảy triệu, năm trăm nghìn đồng).

Việc chị Ch một mình nuôi con, anh B không cấp dưỡng nuôi con là sự tự nguyện thỏa thuận của anh chị theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 206/2019/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố YB, tỉnh Yên Bái. Nếu có khó khăn

về kinh tế trong việc nuôi dưỡng chăm sóc con, chị có thể làm đơn yêu cầu giải quyết bằng một vụ án khác.

- Về án phí sơ thẩm:

Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để quyết định: Anh Trần Việt B và chị Nguyễn Lê Ch mỗi người phải chịu số tiền án phí là: 207.500.000đ (hai trăm linh bảy triệu, năm trăm nghìn đồng) x 5% = 10.375.000đồng (mười triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) là đúng quy định của pháp luật.

[3] Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Lê Ch và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 20/2020/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố YB, tỉnh Yên Bái.

[4] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ cần được chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên chị Nguyễn Lê Ch phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lý do trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Lê Ch (tức Nguyễn Huyền Tr); giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 20/2020/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố YB, tỉnh Yên Bái như sau:

Căn cứ vào Điều 29; Điều 33 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 213; Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” của anh Trần Việt B đối với chị Nguyễn Lê Ch (tức Nguyễn Huyền Tr) đối với số tiền 415.000.000đồng (bốn trăm mười lăm triệu đồng).

Buộc chị Nguyễn Lê Ch (tức Nguyễn Huyền Tr) phải thanh toán cho anh Trần Việt B số tiền chia tài sản chung sau khi ly hôn là: 207.500.000đ (hai trăm linh bảy triệu, năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày anh B có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền chia tài sản chung sau khi ly hôn nêu trên, nếu chị Ch chậm thi hành, thì hàng tháng chị

Ch còn phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí:

- Về án phí sơ thẩm

Anh Trần Việt B phải chịu 10.375.000đồng (mười triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.200.000 đồng (năm triệu hai trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2017/0005198 ngày 06/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố YB, tỉnh Yên Bái. Anh B còn phải nộp 5.175.000 đồng (năm triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Chị Nguyễn Lê Ch (tức Nguyễn Huyền Tr) phải chịu 10.375.000đồng (mười triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản (Chị Ch chưa nộp).

- Về án phí phúc thẩm:

Chị Nguyễn Lê Ch (tức Nguyễn Huyền Tr) phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) chị đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2017/0006423 ngày 10/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố YB, tỉnh Yên Bái (xác nhận chị Ch đã nộp đủ).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT3-TAND Tối cao;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- TAND thành phố Yên Bái;
- Chi cục THADS thành phố Yên Bái;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, HCTP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Đức Đoàn

